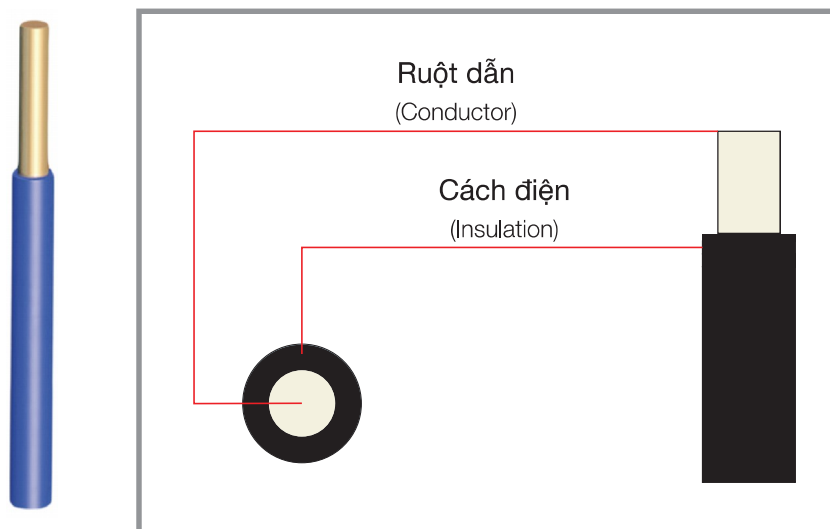


2. DÂY ĐƠN CỨNG - CÁCH ĐIỆN PVC (ĐỒNG HOẶC NHÔM)

SOLID SINGLE CORE - PVC INSULATED (COPPER OR ALUMINIUM)

Ruột dẫn sợi đồng cứng hoặc nhôm, cấp 1, cách điện PVC, cấp điện áp (U_o/U) 450/750V, nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường 70°C.

(Conductor solid copper or aluminium wires, class 1, insulation PVC, rated voltage (U_o/U) 450/750V, Max. conductor temperature in normal use 70°C).



Tiêu chuẩn/ Standards: TCVN 5935; 6610; 6612/ IEC 60502; 60227; 60228

Ruột dẫn Conductor		Bề dày cách điện Thickness of insulation	Đường kính tổng Overall diameter	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng Approx. weight		Dòng điện cực đại Max. current		Điện áp thử Test voltage 50Hz/1min	Chiều dài sản xuất Length
Tiết diện danh định Nominal area	Đường kính Diameter			Đồng Copper	Nhôm Aluminum	Đồng Copper	Nhôm Aluminum	Đồng Copper	Nhôm Aluminum		
mm ²	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/km	kg/km	A	A	V	m
0,50	0,80	0,8	2,40	35,70	56,30	11	7,5	5	4	2.500	≥ 100
0,75	0,98	0,8	2,58	23,80	37,51	14	9,0	7	5	2.500	≥ 100
1,00	1,13	0,8	2,73	17,90	28,21	17	10,2	16	12	2.500	≥ 100
1,50	1,38	0,8	2,98	12,00	18,92	22	12,7	21	16	2.500	≥ 100
2,00(16/10)	1,60	0,8	3,20	9,34	14,07	29	14,8	24	20	2.500	≥ 100
2,50	1,75	0,8	3,35	7,46	11,90	34	19	25	21	2.500	≥ 100
3,00(20/10)	2,00	0,8	3,60	6,47	9,39	41	21	26	22	2.500	≥ 100
4,00	2,25	0,9	4,05	4,49	7,40	52	28	34	28	2.500	≥ 100
5,00(25/10)	2,50	1,0	4,50	3,42	6,00	62	31	45	35	2.500	≥ 100
6,00	2,78	1,0	4,78	3,00	4,91	75	37	49	38	2.500	≥ 100
7,00(30/10)	3,00	1,0	5,00	2,44	4,17	86	42	56	45	2.500	≥ 100
10,00	3,57	1,2	5,97	1,79	2,94	115	54	70	58	2.500	≥ 100